

# HTML FORM DOC

## 1. HTML form

Một biểu mẫu HTML được sử dụng để thu thập đầu vào của người dùng. Đầu vào của người dùng thường được gửi đến máy chủ để xử lý.

First name:

Last name:

## 2. <form>

Phần tử HTML <form> được sử dụng để tạo biểu mẫu HTML cho đầu vào của người dùng:

```
<form>
.
form elements
.
</form>
```

Phần <form> tử là nơi chứa các loại phần tử đầu vào khác nhau, chẳng hạn như: trường văn bản, hộp kiểm, nút radio, nút gửi, v.v.

## 3. Các thuộc tính của <form>

### a. <action>

Thuộc tính <action> xác định hành động sẽ được thực hiện khi biểu mẫu được gửi.

Thông thường, dữ liệu biểu mẫu được gửi đến một tệp trên máy chủ khi người dùng nhấp vào nút gửi.

Trong ví dụ bên dưới, dữ liệu của biểu mẫu được gửi đến tệp có tên "action\_page.php". Tệp này chứa tập lệnh phía máy chủ xử lý dữ liệu biểu mẫu:

```
<form action="/action_page.php">
  <label for="fname">First name:</label><br>
  <input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>
  <label for="lname">Last name:</label><br>
  <input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>
  <input type="submit" value="Submit">
</form>
```

### b. <target>

Thuộc tính <target> chỉ định nơi hiển thị phản hồi nhận được sau khi gửi biểu mẫu.

Thuộc tính <target> có thể có một trong các giá trị sau:

Giá trị	Mô tả
_blank	Phản hồi được hiển thị trong một cửa sổ hoặc tab mới
_self	Phản hồi được hiển thị trong cửa sổ hiện tại
_parent	Phản hồi được hiển thị trong khung chính
_top	Phản hồi được hiển thị trong toàn bộ cửa sổ
framename	Phản hồi được hiển thị trong iframe có tên

Giá trị mặc định là \_self nghĩa là phản hồi sẽ mở trong cửa sổ hiện tại.

Tại đây, kết quả đã gửi sẽ mở trong tab trình duyệt mới:

```
<form action="/action_page.php" target="_blank">
```

#### c. <method>

Thuộc tính <method> chỉ định phương thức HTTP sẽ được sử dụng khi gửi dữ liệu biểu mẫu.

Dữ liệu biểu mẫu có thể được gửi dưới dạng biến URL (với method="get") hoặc dưới dạng giao dịch bài đăng HTTP (với method="post").

Phương thức HTTP mặc định khi gửi dữ liệu biểu mẫu là GET.

```
<form action="/action_page.php" method="get">
```

```
<form action="/action_page.php" method="post">
```

#### Ghi chú về GET:

- Nối dữ liệu biểu mẫu vào URL, theo cặp tên/giá trị
- KHÔNG BAO GIỜ sử dụng GET để gửi dữ liệu nhạy cảm! (dữ liệu biểu mẫu đã gửi hiển thị trong URL!)
- Độ dài của URL bị giới hạn (2048 ký tự)
- Hữu ích cho việc gửi biểu mẫu mà người dùng muốn đánh dấu kết quả
- GET phù hợp với dữ liệu không an toàn, như chuỗi truy vấn trong Google

#### Ghi chú về POST:

- Nối thêm dữ liệu biểu mẫu bên trong phần thân của yêu cầu HTTP (dữ liệu biểu mẫu đã gửi không được hiển thị trong URL)
- POST không có giới hạn về kích thước và có thể được sử dụng để gửi một lượng lớn dữ liệu.
- Gửi biểu mẫu với POST không thể được đánh dấu

#### d. <autocomplete>

Thuộc tính <autocomplete> chỉ định xem một biểu mẫu nên bật hay tắt tính năng tự động hoàn thành.

Khi bật tính năng tự động điền, trình duyệt sẽ tự động hoàn tất các giá trị dựa trên các giá trị mà người dùng đã nhập trước đó.

```
<form action="/action_page.php" autocomplete="on">
```

#### e. <novalidate>

Thuộc tính <novalidate> là một thuộc tính boolean.

Khi xuất hiện, nó chỉ định rằng dữ liệu biểu mẫu (đầu vào) không được xác thực khi được gửi.

```
<form action="/action_page.php" novalidate>
```

#### 4. Các phần tử của <form>

Phần tử HTML <form> có thể chứa một hoặc nhiều phần tử biểu mẫu sau:

a. <input>

Một trong những phần tử biểu mẫu được sử dụng nhiều nhất là phần tử <input>.

Phần tử <input> có thể được hiển thị theo nhiều cách, tùy thuộc vào type thuộc tính.

```
<label for="fname">First name:</label>
<input type="text" id="fname" name="fname">
```

b. <label>

Phần tử <label> xác định nhãn cho một số phần tử biểu mẫu.

Phần tử <label> hữu ích cho người dùng trình đọc màn hình vì trình đọc màn hình sẽ đọc to nhãn khi người dùng focus vào phần tử input.

Phần tử <label> này cũng giúp người dùng gặp khó khăn khi nhấp vào các vùng rất nhỏ (chẳng hạn như nút radio hoặc hộp kiểm) - bởi vì khi người dùng nhấp vào văn bản trong phần tử <label>, nó sẽ chuyển đổi nút radio/hộp kiểm.

Thuộc tính <for> của <label> phải bằng thuộc tính <id> của <input> phần tử để liên kết chúng lại với nhau.

c. <select>

Phần tử <select> xác định danh sách thả xuống:

```
<label for="cars">Choose a car:</label>
<select id="cars" name="cars">
  <option value="volvo">Volvo</option>
  <option value="saab">Saab</option>
  <option value="fiat">Fiat</option>
  <option value="audi">Audi</option>
</select>
```

Các yếu tố <option> xác định một tùy chọn có thể được chọn.

Theo mặc định, mục đầu tiên trong danh sách thả xuống được chọn.

Để xác định tùy chọn được chọn trước, hãy thêm thuộc tính <selected> vào tùy chọn:

```
<option value="fiat" selected>Fiat</option>
```

Sử dụng thuộc tính <size> để chỉ định số lượng giá trị hiển thị:

```
<label for="cars">Choose a car:</label>
<select id="cars" name="cars" size="3">
  <option value="volvo">Volvo</option>
  <option value="saab">Saab</option>
  <option value="fiat">Fiat</option>
  <option value="audi">Audi</option>
</select>
```

Sử dụng thuộc tính `<multiple>` để cho phép người dùng chọn nhiều hơn một giá trị:

```
<label for="cars">Choose a car:</label>
<select id="cars" name="cars" size="4" multiple>
  <option value="volvo">Volvo</option>
  <option value="saab">Saab</option>
  <option value="fiat">Fiat</option>
  <option value="audi">Audi</option>
</select>
```

d. `<textarea>`

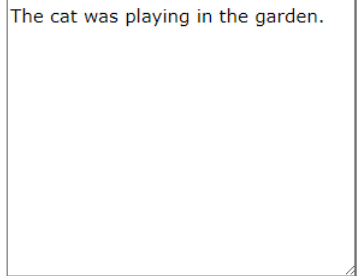
Phần tử `<textarea>` xác định trường nhập liệu nhiều dòng (vùng văn bản):

```
<textarea name="message" rows="10" cols="30">
The cat was playing in the garden.
</textarea>
```

Thuộc tính `<rows>` chỉ định số dòng hiển thị trong vùng văn bản.

Thuộc tính `<cols>` chỉ định chiều rộng hiển thị của vùng văn bản.

Đây là cách mã HTML ở trên sẽ được hiển thị trong trình duyệt:



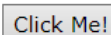
Bạn cũng có thể xác định kích thước của vùng văn bản bằng cách sử dụng CSS.

e. `<button>`

Phần tử `<button>` xác định nút có thể nhấn:

```
<button type="button" onclick="alert('Hello World!')">Click Me!</button>
```

Đây là cách mã HTML ở trên sẽ được hiển thị trong trình duyệt:



f. `<fieldset>` và `<legend>`

Phần tử `<fieldset>` được sử dụng để nhóm các dữ liệu liên quan trong một biểu mẫu.

Phần tử `<legend>` xác định chú thích cho phần tử `<fieldset>`.

```

<form action="/action_page.php">
  <fieldset>
    <legend>Personalia:</legend>
    <label for="fname">First name:</label><br>
    <input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>
    <label for="lname">Last name:</label><br>
    <input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>
    <input type="submit" value="Submit">
  </fieldset>
</form>

```

Đây là cách mã HTML ở trên sẽ được hiển thị trong trình duyệt:

Personalia:

First name:

Last name:

g. <datalist>

Phần tử <datalist> chỉ định một danh sách các tùy chọn được xác định trước cho một phần tử <input>.

Người dùng sẽ thấy danh sách thả xuống gồm các tùy chọn được xác định trước khi họ nhập dữ liệu.

Thuộc tính <list> của <input> phần tử, phải tham chiếu đến thuộc tính <id> của phần tử <datalist>.

```

<form action="/action_page.php">
  <input list="browsers">
  <datalist id="browsers">
    <option value="Internet Explorer">
    <option value="Firefox">
    <option value="Chrome">
    <option value="Opera">
    <option value="Safari">
  </datalist>
</form>

```

h. <output>

Phần tử <output> đại diện cho kết quả của phép tính (giống như phép tính được thực hiện bởi tập lệnh).

```

<form action="/action_page.php"
  oninput="x.value=parseInt(a.value)+parseInt(b.value)">
  0
  <input type="range" id="a" name="a" value="50">
  100 +
  <input type="number" id="b" name="b" value="50">
  =
  <output name="x" for="a b"></output>
  <br><br>
  <input type="submit">
</form>

```

## 5. Các loại input

Dưới đây là các loại input khác nhau mà bạn có thể sử dụng trong HTML:

a. `<input type="button">` xác định một nút:

```
<input type="button" onclick="alert('Hello World!')" value="Click Me!">
```

Click Me!

b. `<input type="checkbox">` xác định một hộp kiểm:

```
<form>
  <input type="checkbox" id="vehicle1" name="vehicle1" value="Bike">
  <label for="vehicle1"> I have a bike</label><br>
  <input type="checkbox" id="vehicle2" name="vehicle2" value="Car">
  <label for="vehicle2"> I have a car</label><br>
  <input type="checkbox" id="vehicle3" name="vehicle3" value="Boat">
  <label for="vehicle3"> I have a boat</label>
</form>
```

- ☐ I have a bike
- ☐ I have a car
- ☐ I have a boat

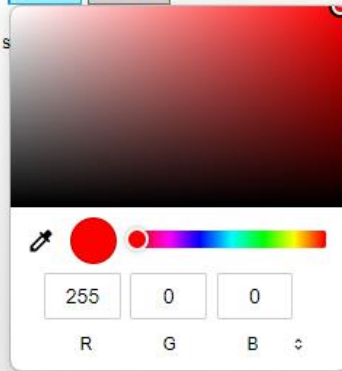
c. `<input type="color">` được sử dụng cho các trường đầu vào có chứa một màu.

```
<form>
  <label for="favcolor">Select your favorite color:</label>
  <input type="color" id="favcolor" name="favcolor">
</form>
```

Select your favorite color:

 Submit

Note: type="color" is not supported in Safari 9.1 (or earlier)



d. `<input type="date">` được sử dụng cho các trường đầu vào có chứa một ngày.

```
<form>
  <label for="birthday">Birthday:</label>
  <input type="date" id="birthday" name="birthday">
</form>
```

Birthday:

Note: type="date"    Internet Explorer 11

Su	Mo	Tu	We	Th	Fr	Sa
26	27	28	1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	1
2	3	4	5	6	7	8

Bạn cũng có thể sử dụng các thuộc tính `<min>` và `<max>` để thêm hạn chế cho ngày tháng:

```
<form>
  <label for="datemax">Enter a date before 1980-01-01:</label>
  <input type="date" id="datemax" name="datemax" max="1979-12-31"><br><br>
  <label for="datemin">Enter a date after 2000-01-01:</label>
  <input type="date" id="datemin" name="datemin" min="2000-01-02">
</form>
```

- e. `<input type="datetime-local">` chỉ định trường nhập ngày và giờ, không có múi giờ.

```
<form>
  <label for="birthdaytime">Birthday (date and time):</label>
  <input type="datetime-local" id="birthdaytime" name="birthdaytime">
</form>
```

Birthday (date and time):

Note: type="datetime-local"    1.

Su	Mo	Tu	We	Th	Fr	Sa
26	27	28	1	2	3	4
5	6	7	8	9	10	11
12	13	14	15	16	17	18
19	20	21	22	23	24	25
26	27	28	29	30	31	1
2	3	4	5	6	7	8

02	27	PM
03	28	AM
04	29	
05	30	
06	31	
07	32	
08	33	

- f. `<input type="email">` được sử dụng cho các trường đầu vào phải chứa địa chỉ e-mail.

```
<form>
  <label for="email">Enter your email:</label>
  <input type="email" id="email" name="email">
</form>
```

Enter your email:

⚠ Please include an '@' in the email address. 'adasdasd' is missing an '@'.

- g. `<input type="file">` xác định trường chọn tệp và nút "Browse" để tải tệp lên.

```
<form>
  <label for="myfile">Select a file:</label>
  <input type="file" id="myfile" name="myfile">
</form>
```

Show a file-select field which allows a file to be chosen for upload:

Select a file:  No file chosen

- h. `<input type="hidden">` định nghĩa một trường nhập ẩn (không hiển thị với người dùng).

```
<form>
  <label for="fname">First name:</label>
  <input type="text" id="fname" name="fname"><br><br>
  <input type="hidden" id="custId" name="custId" value="3487">
  <input type="submit" value="Submit">
</form>
```

First name:

**Note:** The hidden field is not shown to the user, but the data is sent when the form is submitted.

- i. `<input type="image">` định nghĩa một hình ảnh như một nút gửi.

```
<form>
  <input type="image" src="img_submit.gif" alt="Submit" width="48" height="48">
</form>
```

First name:

Last name:



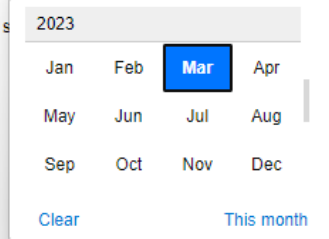
- j. `<input type="month">` cho phép người dùng chọn tháng và năm.

```
<form>
  <label for="bdaymonth">Birthday (month and year):</label>
  <input type="month" id="bdaymonth" name="bdaymonth">
</form>
```

The **input type="month"** allows the user to select a month and year.

Birthday (month and year):

**Note:** type="month" is not supported in Internet Explorer 11.





- k. `<input type="number">` định nghĩa một trường nhập số.  
Bạn cũng có thể đặt giới hạn về số nào được chấp nhận.

```
<form>
  <label for="quantity">Quantity (between 1 and 5):</label>
  <input type="number" id="quantity" name="quantity" min="1" max="5">
</form>
```

You can use the min and max attributes to add numeric restrictions in the input field:

Quantity (between 1 and 5):

- l. `<input type="password">` xác định một trường mật khẩu.

```
<form>
  <label for="username">Username:</label><br>
  <input type="text" id="username" name="username"><br>
  <label for="pwd">Password:</label><br>
  <input type="password" id="pwd" name="pwd">
</form>
```

Username:  
  
Password:

- m. `<input type="radio">` định nghĩa một nút radio.

`<p>Choose your favorite Web language:</p>`

```
<form>
  <input type="radio" id="html" name="fav_language" value="HTML">
  <label for="html">HTML</label><br>
  <input type="radio" id="css" name="fav_language" value="CSS">
  <label for="css">CSS</label><br>
  <input type="radio" id="javascript" name="fav_language" value="JavaScript">
  <label for="javascript">JavaScript</label>
</form>
```

☐ HTML  
☐ CSS  
☐ JavaScript

- n. `<input type="range">`  
`<input type="range">` xác định điều khiển để nhập một số có giá trị chính xác không quan trọng (như điều khiển thanh trượt). Phạm vi mặc định là từ 0 đến 100. Tuy nhiên, bạn có thể đặt giới hạn về số nào được chấp nhận với các thuộc tính `<min>`, `<max>` và `<step>`:

```
<form>
  <label for="vol">Volume (between 0 and 50):</label>
  <input type="range" id="vol" name="vol" min="0" max="50">
</form>
```

Volume (between 0 and 50):

- o. `<input type="reset">` xác định nút reset sẽ đặt lại tất cả các giá trị biểu mẫu về giá trị mặc định của chúng:

```
<form action="/action_page.php">
  <label for="fname">First name:</label><br>
  <input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>
  <label for="lname">Last name:</label><br>
  <input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>
  <input type="submit" value="Submit">
  <input type="reset">
</form>
```

First name:

Last name:

- p. `<input type="search">` sử dụng cho các trường tìm kiếm (trường tìm kiếm hoạt động giống như trường văn bản thông thường).

```
<form>
  <label for="gsearch">Search Google:</label>
  <input type="search" id="gsearch" name="gsearch">
</form>
```

Search Google:

- q. `<input type="submit">` xác định một nút để gửi dữ liệu biểu mẫu tới trình xử lý biểu mẫu.

```
<form action="/action_page.php">
  <label for="fname">First name:</label><br>
  <input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>
  <label for="lname">Last name:</label><br>
  <input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>
  <input type="submit" value="Submit">
</form>
```

First name:

Last name:

- r. `<input type="tel">` được sử dụng cho các trường đầu vào phải chứa số điện thoại.

```
<form>
  <label for="phone">Enter your phone number:</label>
  <input type="tel" id="phone" name="phone" pattern="[0-9]{3}-[0-9]{2}-[0-9]{3}">
</form>
```

Enter a phone number:

Format: 123-45-678

- s. `<input type="text">` xác định trường nhập văn bản một dòng.

```
<form>
  <label for="fname">First name:</label><br>
  <input type="text" id="fname" name="fname"><br>
  <label for="lname">Last name:</label><br>
  <input type="text" id="lname" name="lname">
</form>
```

First name:

Last name:

- t. `<input type="time">` phép người dùng chọn thời gian (không có múi giờ).

```
<form>
  <label for="appt">Select a time:</label>
  <input type="time" id="appt" name="appt">
</form>
```

Select a time:

Note: type="time" requires Internet Explorer 11 or prior Safari 14.1.

02	47	PM
03	48	AM
04	49	
05	50	
06	51	
07	52	
08	53	

- u. `<input type="url">` sử dụng cho các trường đầu vào phải chứa địa chỉ URL.

```
<form>
  <label for="homepage">Add your homepage:</label>
  <input type="url" id="homepage" name="homepage">
</form>
```

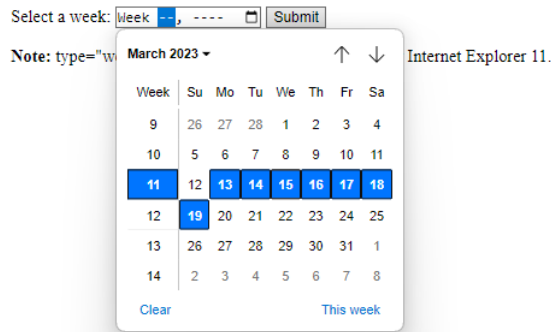
Add your homepage:

! Please enter a URL.

- v. `<input type="week">` cho phép người dùng chọn một tuần và năm.

```
<form>
  <label for="week">Select a week:</label>
  <input type="week" id="week" name="week">
</form>
```

If the browser supports it, a date picker pops up when entering the input field.



## 6. Các thuộc tính của <input>

Thuộc tính	Mô tả
<b>value</b>	Chỉ định giá trị ban đầu cho trường đầu vào
<b>readonly</b>	Xác định rằng một trường đầu vào là chỉ đọc.
<b>disabled</b>	Chỉ định rằng một trường đầu vào sẽ bị vô hiệu hóa.
<b>size</b>	Chỉ định chiều rộng hiển thị, tính bằng ký tự, của trường đầu vào.
<b>maxlength</b>	Chỉ định số lượng ký tự tối đa được phép trong một trường đầu vào.
<b>min, max</b>	Thuộc tính chỉ định giá trị tối thiểu và tối đa cho trường đầu vào.
<b>multiple</b>	Chỉ định rằng người dùng được phép nhập nhiều hơn một giá trị vào trường đầu vào.
<b>pattern</b>	Chỉ định một biểu thức chính quy mà giá trị của trường đầu vào được kiểm tra khi biểu mẫu được gửi.
<b>placeholder</b>	Chỉ định một gợi ý ngắn mô tả giá trị dự kiến của trường đầu vào (giá trị mẫu hoặc mô tả ngắn về định dạng dự kiến).
<b>required</b>	Chỉ định rằng trường đầu vào phải được điền trước khi gửi biểu mẫu.
<b>step</b>	Chỉ định khoảng cách số hợp lệ cho một trường đầu vào.
<b>autofocus</b>	Chỉ định rằng trường đầu vào sẽ tự động lấy tiêu điểm khi tải trang.
<b>height, width</b>	Thuộc tính xác định chiều cao và chiều rộng của một phần tử <input type="image">.
<b>list</b>	Đề cập đến một <datalist> phần tử chứa các tùy chọn được xác định trước cho phần tử <input>.
<b>autocomplete</b>	Chỉ định liệu một biểu mẫu hoặc trường đầu vào có bật hoặc tắt tính năng tự động hoàn thành hay không.
<b>form</b>	Chỉ định hình thức mà phần tử <input> thuộc về.
<b>formaction</b>	Chỉ định URL của tệp sẽ xử lý đầu vào khi biểu mẫu được gửi.
<b>formenctype</b>	Chỉ định cách dữ liệu biểu mẫu sẽ được mã hóa khi gửi (chỉ dành cho các biểu mẫu có method = "post").
<b>formmethod</b>	Xác định phương thức HTTP để gửi dữ liệu biểu mẫu tới action URL.
<b>formtarget</b>	Chỉ định tên hoặc từ khóa cho biết vị trí hiển thị phản hồi nhận được sau khi gửi biểu mẫu.
<b>formnovalidate</b>	Chỉ định rằng một phần tử <input> sẽ không được xác thực khi được gửi.

